

CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (HSX: TSC)

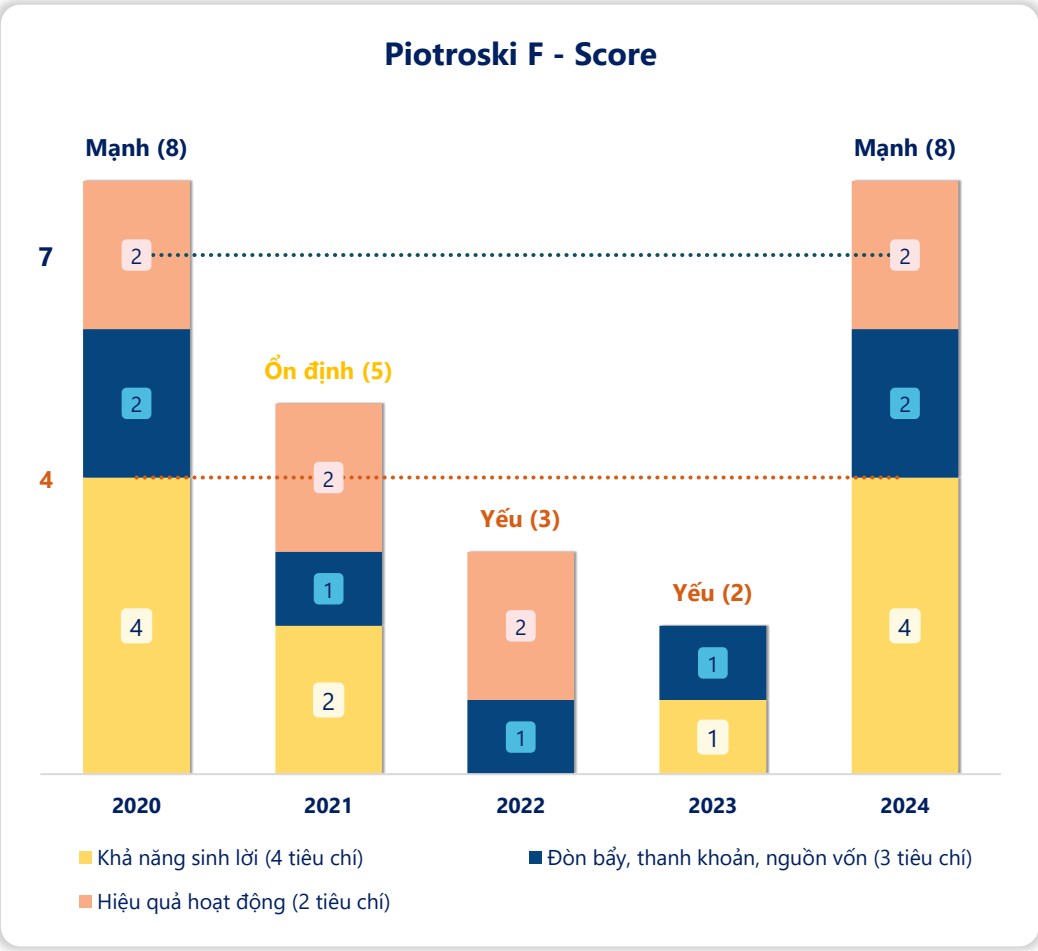
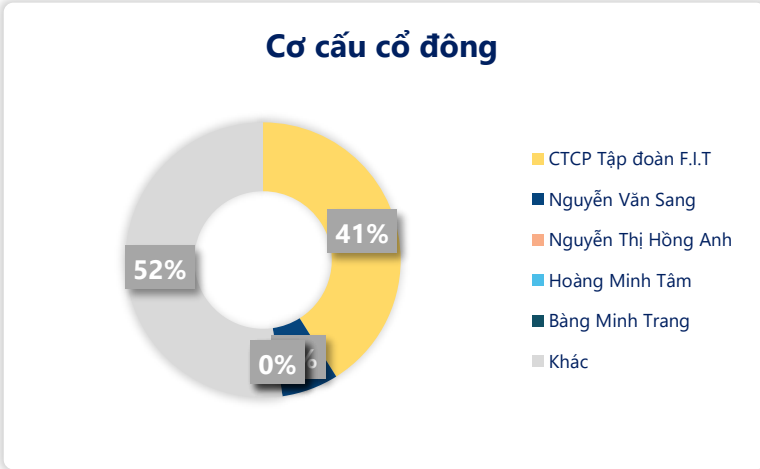
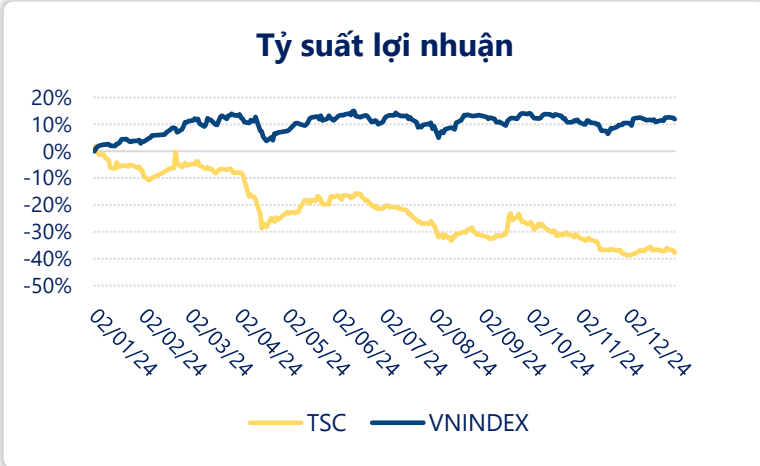
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	2,430 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-14.7%	-21.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
	(Mạnh)

DT thuần	2024
	627
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 152
	▲ 32.1%

LN sau thuế	2024
	30.0
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 41.2
	▲ 368%

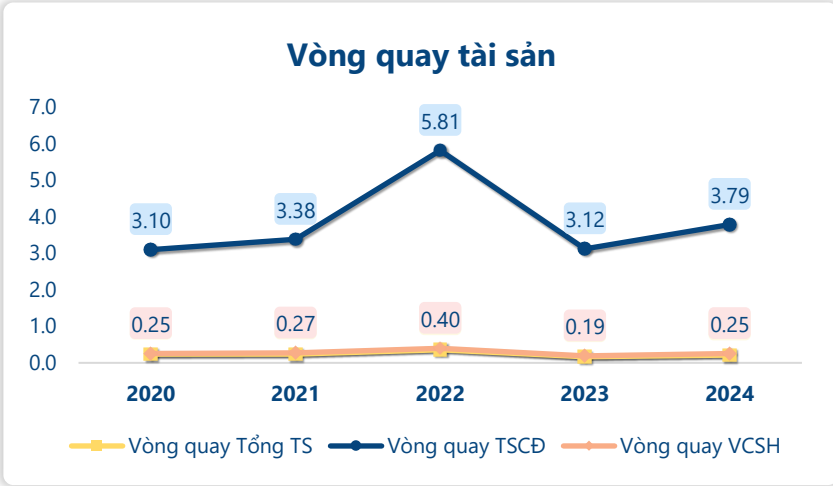
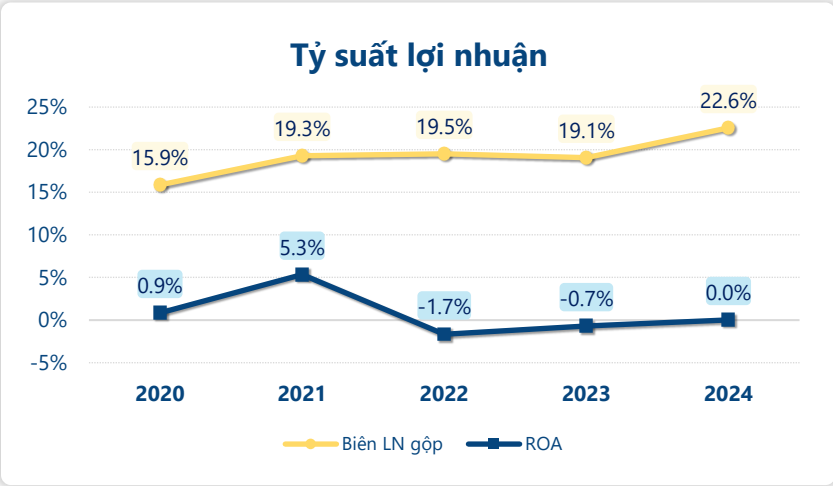
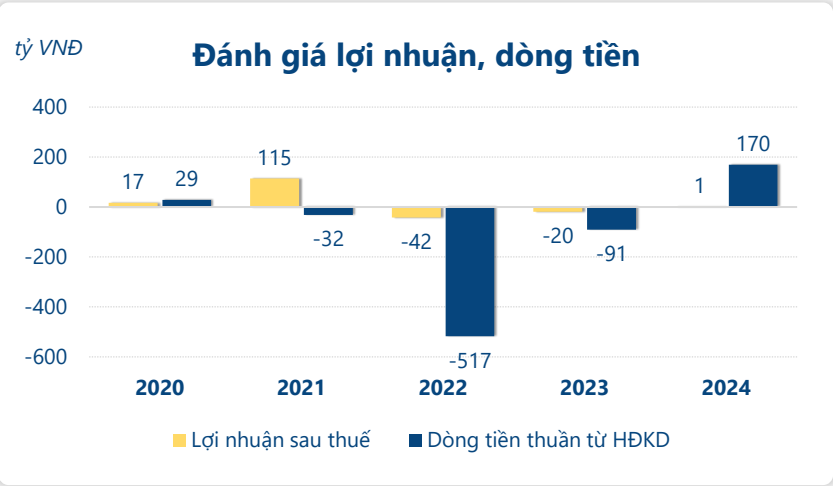


Năm 2024, F-Score của TSC đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

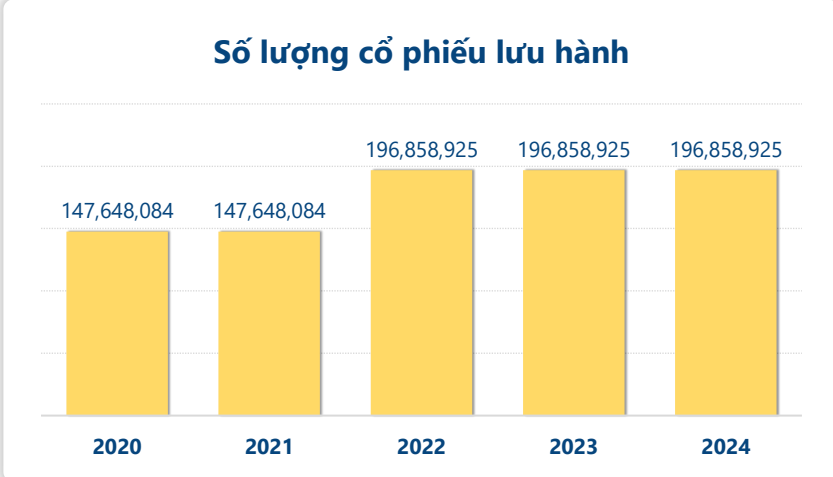
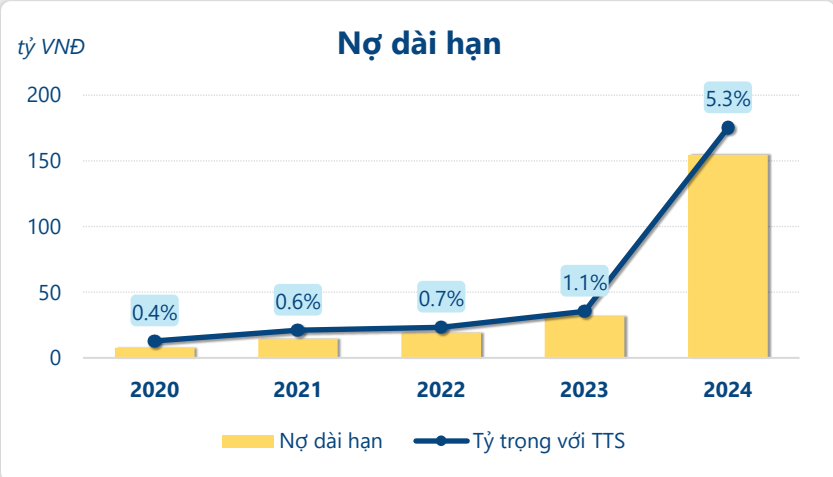
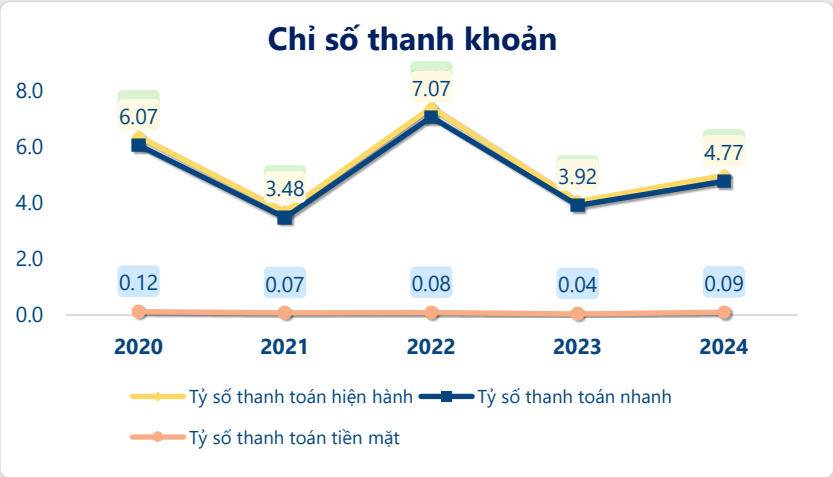
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (HSX: TSC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TSC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,940	2,975	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	1,608	1,851	-13.1%
Tiền và tương đương tiền	30.6	18.5	65.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.9	405	-77.3%
Phải thu ngắn hạn	1,369	1,342	2.0%
Hàng tồn kho	71.2	62.0	14.9%
Tài sản ngắn hạn khác	44.7	23.4	91.2%
Tài sản dài hạn	1,333	1,124	18.5%
Phải thu dài hạn	0.01	0.02	-74.0%
Tài sản cố định	179	152	17.4%
Bất động sản đầu tư	71.3	71.3	0.0%
Tài sản dở dang	280	21.5	1204%
Đầu tư tài chính dài hạn	360	368	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	37.9	43.5	-13.0%
Lợi thế thương mại	404	468	-13.6%
Nợ phải trả	477	488	-2.4%
Nợ ngắn hạn	322	457	-29.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	377	-62.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.6	32.5	40.5%
Nợ dài hạn	154	31.7	388%
Vay và nợ thuê dài hạn	137	12.2	1022%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,463	2,486	-0.9%
Vốn chủ sở hữu	2,463	2,486	-0.9%
Vốn điều lệ	1,969	1,969	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	460	517	898	475	627
Giá vốn hàng bán	387	418	722	384	486
Lợi nhuận gộp	73.0	99.9	175	90.6	142
Doanh thu HĐTC	8.10	270	79.2	76.1	73.2
Chi phí TC	2.65	105	44.7	13.0	11.1
Chi phí lãi vay	1.15	3.70	6.73	11.8	7.61
LN trong công ty LKLD	-6.15	-11.4	-11.6	-12.6	-9.05
Chi phí bán hàng	31.8	65.2	117	40.8	43.5
Chi phí QLDN	19.7	51.2	122	93.5	104
LN thuần từ HĐKD	20.8	137	-40.6	6.82	46.9
Lợi nhuận khác	0.38	0.46	2.91	0.57	2.91
LN trước thuế	21.2	137	-37.7	7.39	49.8
Lợi nhuận sau thuế	16.8	132	-46.4	-11.2	30.0
LNST của CĐ cty mẹ	16.9	115	-41.7	-19.6	1.03

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.7	-32.3	-517	-90.5	170
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.5	-49.3	101	-210	-47.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.5	84.4	413	302	-110
Tiền đầu kỳ	8.96	17.6	20.4	17.3	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	8.67	2.84	-3.11	1.16	12.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	0.00	-0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	17.6	20.4	17.3	18.5	30.6